

KẾ HOẠCH
Cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Bình Phước
giai đoạn 2021 – 2025

Căn cứ Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020 Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI (nhiệm kỳ 2020-2025);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 01/TTr-SNN-TL ngày 04/01/2022, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025, với những nội dung sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016 – 2020:

1. Mục tiêu :

- **Cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh:** Tính đến cuối năm 2020 có 98% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (199.434/203.254 hộ) tăng 8% so với cuối năm 2015; đạt 100% mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 – 2020 đề ra.

- **Cấp nước sạch đạt quy chuẩn:** Tính đến cuối năm 2020, có 6% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn (Chỉ thực hiện đánh giá người dân sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung (12.195/203.254 hộ), các công trình cấp nước nhỏ lẻ chưa có cơ sở để đánh giá). Lý do: Để đánh giá được tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ đạt quy chuẩn theo quy định, phải có nguồn kinh phí để thực hiện phân tích, kiểm nghiệm chất lượng nước. Tuy nhiên, do nguồn vốn hạn chế nên công tác này đến nay chưa được thực hiện vì thế không có cơ sở để đánh giá chất lượng nước sạch tại các công trình cấp nước nhỏ lẻ.

2. Thực hiện tiêu chí số 17 cho các xã về đích nông thôn mới: Trong giai đoạn 2016 - 2020, tổ chức 64 lớp tập huấn thông tin tuyên truyền về nước sạch nông thôn; xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp 20 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn và 51.923 công trình cấp nước nhỏ lẻ như giếng đào, giếng khoan từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, vốn vay tín dụng từ Ngân hàng Chính sách xã hội, vốn dân đối ứng, góp phần hoàn thành tiêu chí 17.1 - Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định cho 57 xã về đích nông thôn mới.

3. Thực trạng cấp nước sinh hoạt nông thôn:



3.1 Các công trình cấp nước tập trung:

Trên địa bàn tỉnh hiện có 40 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn để cấp nước cho người dân; số lượng công trình phân bố tại các huyện, thị xã như sau: Bù Đăng 10 công trình, cấp nước cho 10 xã/thị trấn; Bù Đốp 06 công trình, cấp nước cho 6 xã/thị trấn; Lộc Ninh 05 công trình, cấp nước cho 6 xã/thị trấn; Đồng Phú 05 công trình, cấp nước cho 5 xã/thị trấn; Bù Gia Mập 03 công trình, cấp nước cho 2 xã; Chơn Thành 03 công trình, cấp nước cho 3 xã; Bình Long 03 công trình, cấp nước cho 2 xã; Hớn Quản có 03 công trình cấp nước cho 3 xã và Phú Riềng có 02 công trình cấp nước cho 2 xã.

Trong số 40 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn hiện có 07 công trình hoạt động bền vững, chiếm 17,94%; tương đối bền vững 04 công trình, chiếm 10,25%; kém bền vững 20 công trình, chiếm 51,3%; không hoạt động 08 công trình, chiếm 20,51% và 01 công trình vừa bàn giao đưa vào sử dụng nên chưa thực hiện đánh giá (*công trình cấp nước xã An Khương, huyện Hớn Quản*).

(*Có bảng phụ lục 1 hiện trạng phân bố các công trình cấp nước tập trung trên địa bàn tỉnh kèm theo*)

3.2 Các công trình cấp nước nhỏ lẻ:

Tính đến cuối năm 2020, trên địa bàn tỉnh có khoảng 199.398 công trình cấp nước nhỏ lẻ (giếng đào, giếng khoan ...) cấp nước hợp vệ sinh cho 187.434 hộ dân. Do dân cư nông thôn sống phân tán nên việc đầu tư công trình cấp nước sinh hoạt tập trung để cấp nước sạch cho người dân khó thực hiện vì suất đầu tư cao. Cho nên, giải pháp sử dụng công trình cấp nước sinh hoạt nhỏ lẻ kết hợp với công trình, thiết bị xử lý nước quy mô hộ gia đình để cấp nước sạch cho người dân nông thôn được xem giải pháp phù hợp cả về chi phí đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành công trình. Phần lớn các công trình cấp nước nhỏ lẻ được người dân tự bỏ kinh phí hoặc vay từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội để đầu tư xây dựng, lắp đặt để cung cấp nước trong sinh hoạt. Với quy trình quản lý, vận hành đơn giản, phù hợp với mọi đối tượng nên công trình cấp nước nhỏ lẻ chiếm phần lớn nguồn nước cung cấp cho người dân nông thôn.

3.3. Hình thức quản lý công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn:

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước đang áp dụng 02 mô hình quản lý, vận hành công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, bao gồm:

- *Mô hình do UBND xã quản lý, vận hành:*

Sau khi xây dựng hoàn thành, công trình cấp nước được bàn giao cho UBND xã quản lý, sử dụng và khai thác: Để quản lý, vận hành UBND các xã thành lập tổ cấp nước với 01 lãnh đạo UBND xã và 02 cán bộ kiêm nhiệm. Hiện tại, mô hình này đang quản lý, vận hành 25/40 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn. Do cán bộ quản lý vận hành công trình theo chế độ thời gian kiêm nhiệm, chưa qua đào tạo, tập huấn nên thiếu kỹ năng quản lý, vận hành công trình; Do đó, khi công trình gặp sự cố, hư hỏng đơn vị quản lý không thực hiện được, lâu ngày công trình cấp nước bị xuống cấp hư hỏng và

ngưng hoạt động. Vì vậy, hiệu quả các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn do UBND xã quản lý chưa lại mang lại hiệu quả.

- *Mô hình do Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước quản lý, vận hành:*

Khác với các mô hình quản lý của UBND xã, mô hình Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy lợi Bình Phước quản lý theo hình thức doanh nghiệp. Mỗi công trình được bố trí từ 01 cán bộ quản lý, vận hành được đào tạo đủ năng lực, chuyên môn nghiệp vụ để quản lý, vận hành và khai thác công trình. Hiện nay, Công ty đang quản lý, vận hành 15 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn. Hàng năm đơn vị quản lý tổ chức lấy mẫu kiểm nghiệm chất lượng nước, tổ chức kiểm tra đánh giá các hạng mục của công trình để có kế hoạch sửa chữa, nâng cấp nhằm duy trì cấp nước liên tục cho người dân, từ đó phát huy hiệu quả công trình.

3.4. Chính sách hỗ trợ:

Hiện nay, chính sách hỗ trợ cho người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh đang áp dụng Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/4/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 18/20214/ QĐ-TTg ngày 03/3/2014 sửa đổi Điều 3 của Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ. Theo đó, các hộ dân nông thôn được vay vốn ưu đãi để đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt nhỏ lẻ, xây dựng, lắp đặt công trình xử lý nước quy mô hộ gia đình để nâng cao chất lượng nước trong sinh hoạt. Ngoài ra, Hội đồng Nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 ban hành về chính sách, khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước để kêu gọi các tổ chức, cá nhân đầu tư nhiều lĩnh vực khác nhau vào tỉnh trong đó có lĩnh vực nước sạch nông thôn, với ưu đãi về thuế, đất đai, khấu hao tài sản...

3.5. Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện cấp nước nông thôn: Thực hiện hoàn thành các công tác: Thông tin, giáo dục và truyền thông, cập nhật thông tin Bộ Chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Quan trắc định kỳ chất lượng nguồn nước trên địa bàn tỉnh; thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất kinh doanh nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh.

3.6 . Đầu tư sửa chữa và xây dựng mới các các công trình :

- **Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung:** Để tiếp tục thực hiện công tác cấp nước sinh hoạt nông thôn cho người dân trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã thực hiện lồng ghép các nguồn vốn khác nhau (*vốn Trung ương hỗ trợ khắc phục hạn hán cho tỉnh, vốn tín dụng Ngân hàng Chính sách xã hội, vốn ngân sách địa phương, vốn đối ứng của người dân*) để thực hiện đầu tư xây dựng mới và sửa chữa, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, với số lượng công trình là 20 công trình. Trong đó: Xây dựng mới 04 công trình tại các xã An Khương, huyện Hớn Quản; xã Tân Thành, xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp; xã Thanh Phú, thị xã Bình Long và sửa chữa nâng cấp 16 công trình gồm: xã Lộc Thiện, xã Lộc Tấn, xã Lộc Hiệp huyện Lộc Ninh; xã Phước Thiện, xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp; thôn Bù Lư xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập; thôn Bù



Xa, thôn Phước Lộc, xã Phước Sơn, xã Thọ Sơn, huyện Bàn Đăg; xã Minh Đức, huyện Hón Quán; xã Nha Bích, huyện Chơn Thành; xã Phước Tín, thị xã Phước Long; xã Tân Lập, ấp Pa Péch xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú; liên xã Bàn Nho – Long Tân, huyện Phú Riềng.

- **Công trình cấp nước nhỏ lẻ:** Từ nguồn vốn ngân sách huyện, thị xã, vốn vay tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và nguồn vốn đối ứng của dân, đã thực hiện việc xây mới, cải tạo, nâng cấp khoảng 51.923 công trình cấp nước nhỏ lẻ, như: giếng đào, giếng khoan, thiết bị xử lý nước hộ gia đình, góp phần hoàn thành mục tiêu Nghị quyết đề ra.

3.7 Nguồn vốn thực hiện:

Tổng số vốn đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 là: 449.927 triệu đồng; trong đó: Ngân sách Trung ương là 73.015 triệu đồng; ngân sách tỉnh là 6.700 triệu đồng; ngân sách các huyện/thị xã là: 8.853 triệu đồng; vốn vay tín dụng ưu đãi và dân đóng góp là 370.212 triệu đồng; vốn tài trợ là 500 triệu đồng.

4. Đánh giá chung:

Trong giai đoạn 2016 – 2020, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Tỉnh ủy, UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành; chính quyền địa phương và sự tham gia tích cực của Nhân dân, lĩnh vực nước sạch nông thôn đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh, xã hội cho người dân nông thôn trong tỉnh, qua đó nâng tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh từ 90% năm 2015 lên 98% vào cuối năm 2020. Toàn tỉnh hiện có 187.434 công trình cấp nước nhỏ lẻ hợp vệ sinh quy mô hộ gia đình và 40 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn để cấp nước sinh hoạt cho người dân.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác nước sạch nông thôn vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như cơ chế chính sách chưa hoàn thiện, thiếu tính đồng bộ, một số chính sách chưa phù hợp với đặc thù cấp nước nông thôn, đặc biệt vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số...; chính sách khuyến khích xã hội hóa nước sạch nông thôn chưa thực sự thu hút được các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, quản lý vận hành do tỉnh có mật độ dân cư thưa, suất đầu tư cao, người dân có thói quen sử dụng nước vào mùa khô; nguồn lực đầu tư từ ngân sách chưa đáp ứng được nhu cầu và có xu hướng giảm dần; tỷ lệ công trình cấp nước kém hiệu quả, không hoạt động khá cao, các công trình đang hoạt động tiềm ẩn nhiều yếu tố thiếu bền vững; năng lực quản lý vận hành còn thiếu tính chuyên nghiệp; tình trạng hạn hán diễn ra trên phạm vi rộng và có xu hướng kéo dài làm thiếu hụt nguồn nước, việc dẫn nguồn nước từ các hồ chứa đến vùng hạn hán chưa hiệu quả; nhận thức của người dân nông thôn đặc biệt tại các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số về sử dụng nước sạch chưa có chuyển biến rõ rệt; cấp nước hộ gia đình chưa được quan tâm đầy đủ và đúng tầm quan trọng; chưa có cơ sở đánh giá chính xác được tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2021-2025:

1. Sự cần thiết:

Nước sạch là nhu cầu không thể thiếu và ngày càng được nâng cao cả về số lượng và chất lượng trong đời sống sinh hoạt hàng ngày và hoạt động sản xuất của con người. Mọi người dân đều có quyền được sử dụng nước sạch. Việc đảm bảo cung cấp nước sạch cho người dân nông thôn là một nhiệm vụ quan trọng để đảm bảo sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới và đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn của tỉnh.

Trong những năm tiếp theo, được dự báo nguồn nước ngày càng khan hiếm, chất lượng nước có xu hướng giảm dần cả về số lượng và chất lượng do quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, quá trình biến đổi khí hậu gây nên tình trạng hạn hán diễn ra trên phạm vi rộng và mức độ kéo dài hơn. Nhu cầu sử dụng nước của người dân không ngừng tăng lên để phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất. Trong khi đó, nhiều công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, công trình cấp nước nhỏ lẻ được xây dựng từ nhiều năm trước nên cần nâng cấp sửa chữa, nâng cấp và hiện còn khoảng 2% dân số nông thôn chưa được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

Trước những khó khăn và thách thức nêu trên, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp công trình và phi công trình để nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch đảm bảo cấp nước sinh hoạt phục vụ an sinh cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, và cấp nước sạch an toàn, ổn định, bền vững trong điều kiện thiên tai, biến đổi khí hậu. Trong đó giải pháp công trình được đưa ra là ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước tập trung đáp ứng quy chuẩn chất lượng nước; đầu tư xây dựng các công trình dẫn nước, trữ nước, tạo nguồn cấp nước tại các vùng thường xuyên bị thiên tai, hạn hán, thiếu nước, ô nhiễm nguồn nước; đầu tư xây dựng các công trình cấp nước đặc thù tại các vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước. Các giải pháp này được thực hiện song song với các giải pháp phi công trình bao gồm hoàn thiện thể chế, chính sách; huy động nguồn lực; truyền thông, giám sát đánh giá; ứng dụng phần mềm, công nghệ quản lý vận hành công trình thông minh; hiện đại; thí điểm áp dụng mô hình thu, xử lý, trữ nước an toàn hộ gia đình và thực hiện quy trình cấp nước đảm bảo an toàn trong điều kiện thiên tai, biến đổi khí hậu.

Để tiếp tục phát huy thành tựu đã đạt được, khắc phục các tồn tại, hạn chế trong thời gian qua, đồng thời chủ động vượt qua các khó khăn, thách thức trong giai đoạn tới, việc xây dựng “Kế hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn giai đoạn 2021 - 2025” là rất cần thiết nhằm mục đích vừa đảm bảo cấp nước phục vụ an sinh xã hội, vừa phát triển theo xu hướng thị trường, đảm bảo ổn định, bền vững trong điều kiện thiên tai, biến đổi khí hậu để đạt được mục tiêu cấp nước đến năm 2025 thực hiện hoàn thành mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh đã đề ra là khoảng 60% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn, 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ:

2.1 Mục tiêu tổng quát:

Tăng tỷ lệ người dân nông thôn được tiếp cận với nước sạch một cách bền vững, đặc biệt là người dân tại các vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng thường xuyên bị ảnh hưởng thiên tai, hạn hán, ô nhiễm nguồn nước.

Nâng cao chất lượng cuộc sống, sức khỏe cộng đồng, góp phần xoá đói giảm nghèo, củng cố và phát triển vững chắc nông thôn mới.

2.2 Mục tiêu cụ thể:

Đến năm 2025, 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 60% dân số nông thôn được tiếp cận bền vững với nước sạch đạt quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày.

2.3 Nhiệm vụ:

Phát huy hiệu quả quản lý công tác nước sạch nông thôn và thu hút mọi nguồn lực xã hội tham gia đầu tư, quản lý vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa, cải tạo các công trình cấp nước tập trung nhằm đảm bảo cấp đủ nước sinh hoạt cho người dân đáp ứng yêu cầu chất lượng nước, nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, ứng phó thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Chú trọng cấp nước nhỏ lẻ, xử lý chất lượng nước hộ gia đình đảm bảo thu, xử lý và trữ nước an toàn, đặc biệt tại các vùng thường xuyên bị thiên tai, hạn hán, lũ, ngập lụt, úng, vùng ô nhiễm nguồn nước, vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước.

Ứng dụng vào thực tiễn các giải pháp khoa học công nghệ đảm bảo quản lý vận hành chuyên nghiệp, hiệu quả, giảm tỷ lệ thất thu, thất thoát nước sạch, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu tác động của thiên tai đến cấp nước sinh hoạt.

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đánh giá của các cơ quan quản lý nhà nước, các cấp chính quyền, đoàn thể, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư trong lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn.

Nâng cao năng lực, khả năng chống chịu với môi trường, ứng phó thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu của các hệ thống công trình cấp nước đảm bảo vận hành hiệu quả, bền vững.

3. Căn cứ pháp lý.

Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;

Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 27/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng bền vững công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 28/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch an toàn, liên tục;

Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 22/10/2020 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng Nhân dân tỉnh ban hành quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

4. Kế hoạch thực hiện:

4.1 Thông tin giáo dục và truyền thông về cấp nước sinh hoạt nông thôn:

Thực hiện các hoạt động giáo dục, truyền thông để tuyên truyền, phổ biến pháp luật, cơ chế, chính sách; thay đổi thói quen, hành vi lạc hậu, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước, môi trường nông thôn; hướng dẫn người dân chủ động tích, trữ nước trong mùa khô hạn.

Đổi mới, nâng cao phương thức giáo dục, truyền thông, kết hợp giữa phương thức truyền thống với ứng dụng công nghệ thông tin, tập trung vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng đồng bào dân tộc, biên giới.

Huy động các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng tích cực tham gia truyền thông nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước.

4.2 Quan trắc định kỳ chất lượng nước: Thực hiện kiểm tra định kỳ chất lượng nguồn nước nhằm kịp thời phát hiện các nguồn nước bị ô nhiễm không đảm bảo an toàn để kịp thời cảnh báo và đề xuất giải pháp xử lý nước hoặc thay thế nguồn nước khác nhằm bảo vệ sức khỏe cho người dân.

4.3 Cập nhật Bộ Chỉ số theo dõi đánh giá nước sinh hoạt nông thôn: Cập nhật và thực hiện Bộ Chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn làm cơ sở đánh giá, xét công nhận tiêu chí 17.1 cho các xã về đích nông thôn mới. Xây dựng cơ sở dữ liệu về nước sạch nông thôn làm cơ sở cho hoạch định, định hướng đầu tư cấp nước tại các khu vực, vùng trong tỉnh.

4.4 Xây dựng phương thức quản lý vận hành, chính sách, hỗ trợ, giá nước, xã hội hóa đầu tư :

Tổ chức quản lý vận hành công trình cấp nước sạch theo hướng chuyên nghiệp, bảo trì, bảo dưỡng, bảo đảm công trình cấp nước sạch nông thôn hoạt động hiệu quả, ổn định, an toàn và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước.

Chuyển đổi mô hình quản lý hiệu quả hơn theo Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 27/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Xây dựng và thực hiện chương trình phát triển nguồn nhân lực, đa dạng hóa nội dung và hình thức đào tạo, chú trọng thực hành, giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Xây dựng và thực hiện lộ trình tính đúng, tính đủ để có cơ chế cấp bù giá nước trong trường hợp giá nước quy định thấp hơn giá nước tính đúng, tính đủ đặc biệt tại các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới.

Huy động sự tham gia của cộng đồng trong quản lý vận hành và bảo vệ công trình cấp nước theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân kiểm tra, dân thụ hưởng” để nêu cao tinh thần trách nhiệm của cả cộng đồng.

Xây dựng sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút doanh nghiệp đầu tư, quản lý vận hành cấp nước sạch nông thôn.

4.5 Triển khai thực hiện Kế hoạch số 302/KH-UBND ngày 29/9/2021 để triển khai thực hiện cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025:

Tổ chức lập và triển khai thực hiện cấp nước an toàn theo kế hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo ứng phó được với thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. nâng cao năng lực xét nghiệm chất lượng nước cho các đơn vị cấp nước, thực hiện nội kiểm, ngoại kiểm chất lượng nước; năng lực xác định và xử lý sự cố gây gián đoạn, ngưng trệ sự cố cấp nước.

Phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan, tập huấn nâng cao nhận thức cho chính quyền cơ sở và cộng đồng cùng tham gia xây dựng và thực hiện cấp nước an toàn.

4.6 Vệ sinh nông thôn: Triển khai và nhân rộng phong trào cộng đồng không phóng uế bừa bãi, nâng cao tỷ lệ hộ gia đình xây dựng và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh để bảo vệ môi trường, nguồn nước.

Ứng dụng và phổ biến các giải pháp công nghệ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh đơn giản, phù hợp với tập quán địa phương và khả năng chi trả của người dân.

Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật và khuyến khích áp dụng các giải pháp xử lý chất thải trong chăn nuôi thân thiện với môi trường, phù hợp với xu hướng phát triển của nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4.6. Thực hiện hoàn thành tiêu chí nước sinh hoạt nông thôn cho các xã về đích nông thôn mới: Thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ để nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn, nước hợp vệ sinh nhằm hoàn thành tiêu chí 17.1 - Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch đạt mục tiêu theo quy định tại Quyết định số 2273/QĐ-UBND ngày

14/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh cho 30 xã về đích nông thôn mới, 40 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 10 xã đạt chuẩn nông thôn kiểu mẫu.

4.7. Đầu tư xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn:

4.7.1. Cấp nước sạch tập trung:

Đầu tư xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp công trình cấp nước sạch tập trung gắn với khai thác, quản lý vận hành, đảm bảo an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu. Các công trình được đầu tư với quy mô liên xã, liên huyện, kết nối với hệ thống cấp nước đô thị ở những khu vực phù hợp; ưu tiên sử dụng nước từ hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng cho cấp nước sinh hoạt.

Chú trọng đầu tư công trình cấp nước tập trung tại vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

4.7.2. Cấp nước quy mô hộ gia đình: Là tình có mật độ dân cư sống phân tán nên giải pháp cấp nước quy mô hộ gia đình đối với những vùng gặp khó khăn trong đầu tư công trình cấp nước tập trung hoặc đầu tư không hiệu quả, vùng khan hiếm nước, vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới cần thiết đầu tư xây dựng bể trữ nước mưa và các hình thức trữ nước khác phù hợp đặc thù vùng, khu vực để đảm bảo nhu cầu nước sinh hoạt; nhân rộng áp dụng mô hình thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình.

4.8 Nhu cầu nguồn vốn:

Tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2021 – 2025 là: 739.600 triệu đồng.

Trong đó:

- Vốn ngân sách: 78.960 triệu đồng;
- Vốn xã hội hóa, huy động: 60.500 triệu đồng
- Vốn Tín dụng và dân đóng góp: 533.000 triệu đồng
- Vốn vay, vốn khác: 66.640 triệu đồng

(Chi tiết có phụ lục 2 kèm theo)

III. PHẠM VI VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

Phạm vi: Triển khai tại khu vực nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh.

Thời gian: Giai đoạn năm 2021 đến năm 2025.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Áp dụng cơ chế, chính sách:

Căn cứ quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương về cấp nước sạch nông thôn để áp dụng và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý của tỉnh liên quan đến lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn.



Cập nhật, áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật trong đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn; Hỗ trợ giá nước, xây dựng cơ chế cấp bù giá nước để nâng cao tỷ lệ người dân được sử dụng nước đạt quy chuẩn.

Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp, tư nhân tham gia đầu tư, quản lý, khai thác và vận hành công trình cấp nước nhằm phát triển thị trường nước sạch, đẩy mạnh sự phối hợp thực hiện giữa Nhà nước, Doanh nghiệp và Nhân dân.

2. Tăng cường đầu tư phát triển:

Tiếp tục đầu tư các hệ thống cấp nước quy mô lớn liên xã, liên huyện đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước và phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đời sống dân cư, Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Đầu tư xây dựng công trình cấp nước quy mô nhỏ, hộ gia đình phục vụ sinh hoạt ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, vùng khan hiếm nguồn nước do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thường xuyên xảy ra hạn hán.

Sửa chữa, nâng cấp hoàn thiện các hệ thống cấp nước hiện có theo hướng đồng bộ, hiện đại; thuận lợi trong công tác quản lý vận hành để nâng cao hiệu quả công trình. Sử dụng nguồn nước của đô thị để cấp cho vực nông thôn lân cận nhằm giảm thiểu nguồn vốn đầu tư

3. Quản lý vận hành công trình cấp nước bền vững:

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chỉ thị số 35/CT - TTg ngày 27/12/2016, trong đó tập trung hoàn thành việc chuyển giao cho đơn vị quản lý vận hành công trình cấp nước có đủ năng lực, chuyên môn nghiệp vụ.

Thực hiện thanh lý các công trình cấp nước được đầu tư đã lâu bị hư hỏng, xuống cấp không còn khả năng phục hồi và người dân không có nhu cầu sử dụng nước từ công trình.

4. Khoa học và công nghệ:

Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực cấp nước sinh hoạt nông thôn nhằm đảm bảo hoạt động bền vững. Những khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề của hạn hán, biến đổi khí hậu cần có nghiên cứu kỹ để xác định nguồn nước ổn định bền vững cho công trình cấp nước nông thôn, đảm bảo ổn định kinh tế - xã hội.

Hiện nay, do biến đổi khí hậu, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn đã ít nhiều ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguồn nước đầu vào (nước ngầm và nước mặt) nên công nghệ xử lý nước phải đáp ứng những yêu cầu trên.

Đa dạng hóa các loại hình công nghệ cấp nước thích hợp, trong đó ưu tiên các giải pháp công nghệ đơn giản, giá thành thấp phục vụ cho các đối tượng nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số.

Chú trọng đến các hoạt động kiểm soát chất lượng nguồn nước và chất lượng nước sinh hoạt. Ứng dụng, chuyển giao các mô hình xử lý nước quy mô hộ gia đình để nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng nước đạt quy chuẩn.

5. Đào tạo cán bộ vận hành công trình cấp nước sinh hoạt tập trung: Tổ chức đào tạo cho cán bộ quản lý vận hành khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, quản lý vận hành để công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn vận hành bền vững và hiệu quả.

6. Truyền thông và nâng cao nhận thức cộng đồng:

Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông thay đổi nhận thức của nhà lãnh đạo, quản lý để có cơ chế, chính sách phù hợp nhằm ưu tiên nguồn lực đầu tư và thu hút nguồn lực đầu tư vào cấp nước nông thôn;

Thông tin tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức và hành vi của người dân cập nhật các chính sách, thành tựu khoa học công nghệ mới trong lĩnh vực cấp nước nông thôn để không ngừng nâng cao nhận thức và thay đổi thói quen sử dụng nước sạch một cách hiệu quả, nhằm phát huy sức mạnh của toàn dân cùng tham gia vào lĩnh vực cấp nước nông thôn.

7. Huy động nguồn vốn:

Lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn của các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh để bố trí thực hiện chương trình, dự án đảm bảo mục tiêu, nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt nông thôn.

Thực hiện xã hội hóa nguồn lực từ nhiều thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân tại những khu vực kinh tế phát triển, thu nhập của người dân ổn định, có khả năng chi trả dịch vụ cấp nước sạch nông thôn. Đồng thời, phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh bố trí đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu vay vốn của người dân để thực hiện hoàn thành mục tiêu đề ra.

Thực hiện nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, đảm bảo các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới đến các hộ gia đình.

Tranh thủ nguồn vốn vay hoặc tài trợ của các tổ chức quốc tế để thực hiện chương trình cấp nước nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng chính sách khuyến khích có trách nhiệm cộng đồng cho các nhà đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước tại các vị trí sinh lợi sẽ thực hiện mở rộng tuyến ống, quy mô, công suất đến các vùng lân cận có mật độ dân số ít.

8. Lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn: Hướng dẫn và kiểm tra việc lập, thực hiện kế hoạch đảm bảo cấp nước an toàn công trình cấp nước tập trung nông thôn. Xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi, giám sát và đánh giá chất lượng nước và cấp nước an toàn (bao gồm: phát hiện và quản lý rủi ro, khắc phục sự cố; kết quả thực hiện cấp nước an toàn, nguồn nước, chất lượng nước; ban hành khung giá nước trong đó tính đúng, tính đủ, bao gồm chi phí thực hiện cấp nước an toàn cho các công trình cấp nước tập trung).



9. Đảm bảo cấp nước trong điều kiện thiên tai: Đối với vùng thường xuyên ảnh hưởng của hạn hán, thực hiện rà soát đánh giá hiệu quả các giải pháp đã triển khai trong phòng chống, khắc phục hạn hán, để có định hướng cấp nước bền vững. Khuyến khích các đơn vị quản lý công trình cấp nước ứng dụng công nghệ giám sát, cảnh báo chất lượng nước nguồn khai thác. Thực hiện khai thác nguồn nước mặt từ hệ thống công trình thủy lợi một cách hiệu quả, phát triển cấp nước liên xã, liên huyện; kết nối điều phối nguồn cấp giữa các hệ thống cấp nước trong khu vực để chủ động cấp nước sinh hoạt khi có hạn hán xảy ra. Chuyển đổi nguồn nước khai thác từ sử dụng nước dưới đất sang sử dụng nước mặt của các hệ thống công trình thủy lợi. Chuyển đổi quy mô, phạm vi cấp nước, tận dụng mạng lưới đường ống để đảm bảo cấp nước trong điều kiện thiên tai. Truyền thông hiệu quả để mọi người dân tham gia công tác phòng, chống thiên tai.

10. Giám sát đánh giá:

Tăng cường giám sát chất lượng nước đảm bảo quy chuẩn; đánh giá kết quả thực hiện cấp nước an toàn.

Thực hiện thanh tra kiểm tra xử lý vi phạm gây ô nhiễm nguồn nước, xả chất thải, nước thải không đúng quy định; huy động sự tham gia, giám sát của cộng đồng và người dân trong hoạt động cấp nước.

X. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và PTNT:

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương lập danh mục đầu tư, sửa chữa nâng cấp, mở rộng; chuyển đổi mô hình quản lý vận hành công trình cấp nước nông thôn phù hợp, hiệu quả, tham mưu hoàn thiện chính sách; thực hiện huy động nguồn lực, truyền thông, giám sát đánh giá; thí điểm áp dụng mô hình thu, xử lý, trữ nước an toàn hộ gia đình và thực hiện quy trình cấp nước đảm bảo an toàn.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn lực và kêu gọi đầu tư, huy động nguồn lực xã hội để sản xuất, cung cấp nước sạch đảm bảo cung ứng đầy đủ, liên tục và phục vụ nhu cầu sinh hoạt của Nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Sở Y tế: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, các đơn vị liên quan thanh tra, kiểm tra chất lượng nước nông thôn trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, các ngành, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn ngân sách hàng năm để thực hiện Kế hoạch cấp nước nông thôn tiết kiệm, hiệu quả; đồng thời thẩm định và quyết toán đúng quy định.

Chủ trì phối hợp với đơn vị có liên quan đánh giá, xác định giá trị còn lại thực tế các công trình cấp nước hiện có, làm cơ sở đề xuất chuyển giao mô hình quản lý, hợp tác đầu tư.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì, đôn đốc các đơn vị thực hiện nhiệm vụ bảo vệ các nguồn nước, xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm làm ô nhiễm nguồn nước.

Kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước, kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác và sử dụng nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

6. Sở Thông tin và Truyền thông: Tổ chức tuyên truyền, vận động, khuyến khích người dân tích cực sử dụng các nguồn nước sạch; nâng cao nhận thức về nước sạch, môi trường nông thôn, trách nhiệm bảo vệ nguồn nước và bảo vệ sức khỏe.

7. Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh: Tham mưu bố trí nguồn vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới để đầu tư xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp mở rộng công trình cấp nước hiện có; tổ chức đánh giá tiêu chí 17.1 về cấp nước sạch và nước hợp vệ sinh cho các xã về đích nông thôn mới hàng năm.

8. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh: Chủ động nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu vay của người dân, đề xuất mở rộng đối tượng vay, tăng mức vay vốn tín dụng nước sạch nông thôn; ưu tiên những đối tượng là hộ nghèo, đối tượng chính sách để đảm bảo hoàn thành mục tiêu cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh nông thôn theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra đến năm 2025.

9. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

Phối hợp với các ngành liên quan tổ chức tuyên truyền vận động nhân dân sử dụng nước sạch; theo dõi, giám sát các đơn vị cấp nước triển khai cấp nước an toàn trên địa bàn;

Phối hợp với các Sở, ngành liên quan thực hiện việc kiểm tra, xử lý hoạt động vi phạm về môi trường nhằm bảo vệ nguồn nước; xử lý các hành vi lấn chiếm hành lang bảo vệ nguồn nước và các trường hợp phá hoại công trình cấp nước trên địa bàn quản lý;

Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã/thị trấn tuyên truyền, vận động người dân tích cực bảo vệ nguồn nước; sử dụng nước tiết kiệm. Tích cực tham gia giám sát cộng đồng về cấp nước an toàn và hoạt động xả thải của các tổ chức, cá nhân tại địa phương; khi phát hiện hành vi vi phạm, cần báo ngay cho chính quyền sở tại để kịp thời ngăn chặn, khắc phục; Phối hợp với các đơn vị cấp nước và các đơn vị liên quan khắc phục các sự cố về cấp nước an toàn trên địa bàn quản lý.

Rà soát, đánh giá cụ thể từng khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước sinh hoạt nhằm xây dựng kế hoạch cụ thể hàng năm thực hiện nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt bền vững cho người dân. Đồng thời, ưu tiên nguồn lực để đầu tư xây dựng mới và nâng cấp, sửa chữa các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, trong đó tập trung cho những khu vực thường xảy ra hạn hán thiếu nước sinh hoạt và những xã nông thôn mới để hoàn thành yêu cầu tiêu chí nước sinh hoạt của xã nông thôn mới.

10. Đơn vị quản lý sử dụng và vận hành công trình cấp nước: Huy động nguồn lực để sửa chữa nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước, đổi mới, nâng cao



công tác quản lý vận hành để đảm bảo cấp nước đạt quy chuẩn cho người dân. Xây dựng phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền người dân sử dụng nước sạch hợp lý, giữ gìn, bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước. Tổ chức lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo kế hoạch đã đề ra.

Yêu cầu các Sở, ban ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch này. Hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp báo cáo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và PTNT theo quy định./.

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng: KT;
- Lưu: VT (Th kh 02-022)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



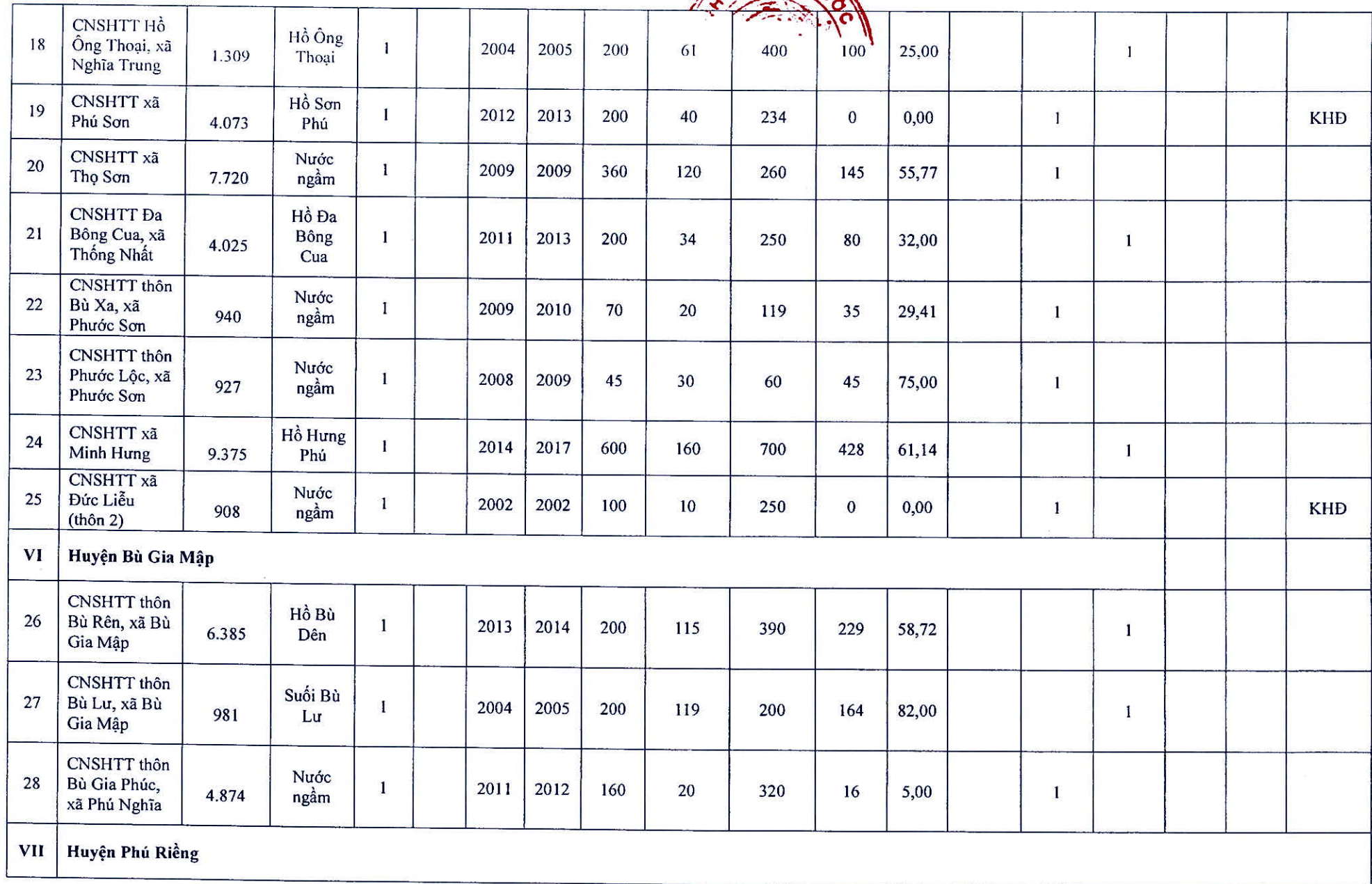
Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1: Hiện trạng các công trình cấp nước sinh hoạt tập nông thôn trên địa bàn tỉnh

(Kèm theo Kế hoạch số 15 /KH-UBND ngày 17 / 01 /2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

ST T	Tên công trình	Giá trị công trình (triệu đồng)	Nguồn nước cấp	Quy mô						Công suất			Loại hình quản lý					Ghi chú
				Bơm dẫn	Tự chà y	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụn g	Công suất thiết kế m3/n gày- đêm	Công suất khai thác m3/ngày -đêm	Số hộ cấp theo thiết kế	Số hộ cấp theo thực tế	Tỷ lệ hộ thực tế/ hộ thiết kế	Cộng đồng	UBND xã	Công ty TNHH MTV Dịch vụ thủy lợi Bình Phước	Tư nhân	Khác	
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Thị xã Bình Long																	
1	CNSHTT ấp Sock Bể, xã Thanh Phú	1.305	Nước ngầm	1		2008	2009	93	20	200	20	10%		1				
2	CNSHTT xã Thanh Lương	7.353	Mua nước từ nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng	1		2014	2015	880	120	1500	410	27%					1	
3	CNSHTT xã Thanh Phú	8.297	Nối mạng từ CNSHTT xã Thanh Lương	1		2016	2017	300	20	400	20	5%					1	
II	Huyện Chơn Thành																	
4	CNSHTT xã Minh Lập	2.124	Nước ngầm	1		2011	2012	290	100	334		0%		1				KHĐ
5	CNSHTT xã Minh Long	3.019	Nước ngầm	1		2011	2012	160		100	0	0%		1				KHĐ

6	CNSHTT xã Nha Bích	2.659	Nước ngâm	1		2011	2012	200	60	263	60	23%		1				
II	Huyện Hớn Quân																	
7	CNSHTT xã Minh Đức	2.202	Nước ngâm	1		2010	2011	480	90	375	265	70,67		1				
8	CNSHTT xã Tân Khai	6.286	Hồ Bàu Úm	1		2013	2013	300	209	350	280	80,00			1			
9	CNSHTT xã An Khương	12.549	Nước mặt	1		2017	2018	800	10	800	20	2,5%			1			Vừa đưa vào sử dụng
IV	Huyện Bù Đốp																	
10	CNSHTT xã Tân Tiến	2.827	Nước ngâm	1		2009	2010	312	60	200	60	30,00		1				
11	CNSHTT xã Phước Thiện	834	Nước ngâm	1		2006	2007	120		200	0			1				KHĐ
12	CNSHTT thị trấn Thanh Bình	13.009	Kênh Cần Đơn	1		2015	2017	600	100	1025	120	11,71			1			
13	CNSHTT xã Thiện Hưng	7.340	Nước ngâm	1		2015	2016	300	50	400	60	15,00			1			
14	CNSHTT xã Hưng Phước	972	Nước ngâm	1						200	0			1				
15	CNSHTT xã Tân Thành	11.285	Nước ngâm	1		2015	2017	360	100	334	120	35,93			1			
V	Huyện Bù Đăng																	
16	CNSHTT xã Bom Bo	1.995	Nước ngâm	1		2012	2013	120	162	166	100	60,24		1				
17	CNSHTT thị trấn Đức Phong	8.570	Hồ Bù Môn	1		2000	2005	2000	460	1087	900	82,80			1			



29	CNSHTT liên xã Bù Nho - Long Tân	9.821	Nước mặt	1		2016	2018	800	900	100	80	8,89						
30	CNSHTT xã Long Hà	930	Hồ NT6	1		2004	2005	400	16	300	77	25,67			1			
VII I	Huyện Đồng Phủ																	
31	CNSHTT xã Tân Lập	7.025	Hồ Suối Giãi	1		2011	2012	640	200	1280	450	35,16				1		
32	CNSHTT xã Tân Tiến (sửa chữa lớn)	2.060	Nước ngầm	1		2012	2013	230	200	320	250	78,13		1				
33	CNSHTT xã Thuận Lợi	2.101	Hồ Đồng Xoài	1		2011	2013	400		370	0	0,00		1				KHD
34	CNSHTT xã Tân Phước	696	Nước ngầm	1		2009	2010	160		150	0	0,00		1				KHD
35	CNSHTT ấp Pa Pêch, xã Tân Hưng	1.163	Nước ngầm	1		2014	2015	60	40	75	57	76,00		1				
IX	Huyện Lộc Ninh																	
36	CNSHTT Hồ Rừng Cẩm, xã Lộc Tấn	14.370	Hồ Rừng Cẩm	1		2000	2005	2000	513	1500	1067	71,13			1			
37	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lộc Thiện	1.538	Nước ngầm	1		2007	2008	200	30	250	40	20,00		1				
38	CNSHTT xã Lộc Hiệp	7.429	Hồ Cầu Trắng	1		2015	2017	400	80	450	91	20,22			1			



39	CNSHTT liên xã Lộc Thái & Lộc Hưng	6.027	Hồ Rừng Cấm	1		2013	2016	800	180	540	200	37,04			1			
40	CNSHTT Tà Thiết, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh	10.968	Hồ Tà Thiết	1		2013	2017	454		400	30	7,50			1			

**Phụ lục 2: BẢNG DANH MỤC CÔNG TRÌNH VÀ NHU CẦU NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số 15 / KH-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Phước)

TT	Tên dự án	Địa chỉ	Nội dung	Năng lực cấp nước (người)	Nguồn vốn dự kiến (triệu đồng)					Ghi chú
					Tổng	Vốn ngân sách	Vốn huy động XHH	Vố tín dụng và Nhân dân đóng góp	Các nguồn vốn vay WB, ADB.. khác	
A	Cấp nước nhỏ lẻ				550.000	50.000	-	500.000	-	
1	Cấp nước hợp vệ sinh	Các xã, thị trấn	Xây dựng cải tạo nâng cấp công trình cấp nước hợp vệ sinh quy mô từ 1 đến 10 hộ gia đình	Từ 5 đến 50	330.000	30.000		300.000		
2	Xử lý nước hộ gia đình	Các xã, thị trấn	Xây dựng, lắp đặt thiết bị xử lý nước quy mô hộ gia đình	Từ 2 đến 10	220.000	20.000		200.000		
B	Cấp nước sinh hoạt tập trung				174.600	13.960	0.500	3.500	66.640	-
I	Xây dựng mới				132.500	9.500	44.000	28.000	51.000	-
1	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Xã Thống Nhất, Bù Đăng	Huyện Bù Đăng	Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	6.000	15.000	1.500	5.000	3.000	5.500	
2	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Xã Đức Liễu	Huyện Bù Đăng	Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	6.000	15.000	1.500		3.000	10.500	



3	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Xã Bình Minh, huyện Bù Đăng	Huyện Bù Đăng	Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	5.000	12.500	1.250		2.500	8.750	
4	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đắc O, huyện Bù Gia Mập	Huyện Bù Gia Mập	Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	8.000	20.000	2.000	6.000	3.000	9.000	
5	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Phú Văn, huyện Bù Gia Mập	Huyện Bù Gia Mập	Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	4.000	10.000	1.000	4.000	3.000	2.000	
6	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Long Bình, huyện Phú Riềng	Huyện Phú Riềng	Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	4.000	10.000	1.000	4.000	3.000	2.000	
7	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Phước An, huyện Hớn Quản	Huyện Hớn Quản	Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	5.000	12.500	1.250	5.000	3.000	3.250	
8	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lộc Quang, huyện Lộc Ninh	Huyện Lộc Ninh	Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	6.000	15.000		8.000	3.000	4.000	
9	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh	Huyện Lộc Ninh	Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	4.000	10.000		6.000	2.000	2.000	
10	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thanh Hòa, huyện Bù Đốp	Huyện Bù Đốp	Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	5.000	12.500		6.000	2.500	4.000	

II	Cải tạo nâng cấp, mở rộng				42.100	4.460	16.500	5.500	15.640	-
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập	Huyện Bù Gia Mập	Nối mạng, mở rộng tuyến ống cấp nước Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập	2.000	4.000		1.500		2.500	
2	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Bù Nho - Long Tân, huyện Phú Riềng	Huyện Phú Riềng	Đầu tư, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Bù Nho - Long Tân, huyện Phú Riềng	3.000	6.000	600	1.000	2.000	2.400	
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Hồ Ông Thoại xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng	Huyện Bù Đăng	Nối mạng, mở rộng tuyến ống cấp nước Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Hồ Ông Thoại xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng	2.000	4.000	700	1.000	500	1.800	
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thị trấn Thanh Bình và xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp	Huyện Bù Đốp	Mở rộng mạng lưới đường ống để cấp nước cho người dân, góp phần nâng cao tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch	4.000	8.000	1.000	3.000	1.000	3.000	
5	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	Huyện Bù Đăng	Nối mạng, mở rộng tuyến ống cấp nước Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	3.000	6.000		3.000	1.000	2.000	
6	Sửa chữa nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Phú Sơn, huyện Bù Đăng	Huyện Bù Đăng	Sửa chữa nâng cấp các hạng mục hư hỏng để cấp nước cho người dân, góp phần nâng cao tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch	1.000	2.500	1.000	1.000		500	



7	Sửa chữa nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bom Bo, huyện Bù Đăng	Huyện Bù Đăng	Sửa chữa nâng cấp các hạng mục hư hỏng, mở rộng công trình để cấp nước cho người dân	1.500	3.600	360	2.000		1.240	
8	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	Huyện Đồng Phú	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tân Lập, Tân Tiến huyện Đồng Phú	4.000	8.000	800	4.000	1.000	2.200	
C	Giám sát, kiểm tra, đánh giá chất lượng nước, Thông tin giáo dục và truyền thông...				15.000	15.000	-	-	-	-
1	Giám sát đánh giá nước sạch nông thôn - Thông tin giáo dục và truyền thông, kiểm tra chất lượng nước nông thôn	Trên địa toàn tỉnh	Triển khai cập nhật thông tin Bộ chỉ số, tập huấn tuyên truyền nâng cao nhận thức về sử dụng nước sạch, kiểm tra chất lượng nước nông thôn...		15.000	15.000				
Tổng cộng					739.600	78.960	60.500	533.500	66.640	

